

**DANH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2023 - 2027**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
TỔNG CỘNG		921	866	55				154	26	230	84	31	16	3	12	341	299	
I	TP. BUÔN MA THUỘT	40	35	5				7	0	11	4	0	0	0	0	0	6	
	1. Phường Tân Lợi	1	1	0				1		1								
1	Y Nuel Niê		1972		Ê Đê	Buôn Ako Dông		x		x								
	2. Phường Tân An	1	0	1						1								
2	Trương Thị Hồng Hạnh			1956	Kinh	TDP 6				x								
	3. Phường Thành Nhất	1	1	0														
3	Y Bang Byă		1952		Ê Đê	Buôn Ky												
	4. Phường Khánh Xuân	1	1	0														
4	Y Hioh Kbuôr		1944		Ê Đê	Buôn Êrang												
	5 Phường Tân Lập	2	2	0						2								
5	Y Sơn Rô		1960		Ê Đê	Buôn PănLăm				x								
6	Y Bhút Knul		1975		Ê Đê	Buôn Kố Siêr				x								
	6. Xã Hòa Khánh	1	1	0						1								
7	Y Huêc Kdoh		1961		Êđê	Buôn Kbu				x								
	7. Phường Ea Tam	3	2	1						1	1						3	
8	Y Siu Byă		1953		Ê Đê	Buôn M’Duk											x	
9	H Bai Knul			1951	Ê Đê	Buôn Alê A					x						x	
10	Y Noa Niê		1953		Ê Đê	Buôn Alê B				x							x	
	8. Xã Cư Kbur	4	4	0				2			1						1	
11	Y Ghăn Êñuôl		1952		Ê Đê	Buôn EaBông												
12	Y Suyñ Êban		1954		Ê Đê	Buôn DăPrông		x			x						x	
13	Y Ji Niê		1946		Ê Đê	Buôn Kdun		x										
14	Y Gak Kêñ		1954		Ê Đê	Buôn Đung												

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
	9. Xã Hòa Phú	4	4	0						2								
15	Đieu Văn Tùng		1963		Thái	Thôn 1												
16	Lương Văn Hùng		1957		Thái	Thôn 9				x								
17	Y Thút Byă		1949		Ê Đê	Buôn Tuôr												
18	Y Ngun Êban		1956		Ê Đê	Buôn Mrê				x								
	10. Xã Hòa Xuân	3	3	0				1		1	1							
19	Y Siêm Bkrông		1975		Ê Đê	Buôn Buôr												
20	Y Kuất H'Dok		1959		Ê Đê	Buôn CừDluê		x			x							
21	Y Tuyên Bkrông		1971		Ê Đê	Buôn DrayH'Ling				x								
	11. Xã Ea Tu	6	6	0				1		1								
22	Y Drin Niê		1960		Ê Đê	Buôn Kổ Tam												
23	Y Yoh Kbuôr		1940		Ê Đê	Buôn Kmrong A		x		x								
24	Y Wih Êban		1956		Ê Đê	Buôn Kmrong B												
25	Y Tiễn Niê		1957		Ê Đê	Buôn ÊaNao B												
26	Y Nhon Ktla		1958		Ê Đê	Buôn ÊaNao A												
27	Y Bluă Adrong		1946		Ê Đê	Buôn Ju												
	12. Xã Hòa Thắng	5	4	1														
28	Nguyễn Thị Hòa			1955	Mường	Thôn 1												
29	Quách Luyến		1946		Mường	Thôn 2												
30	Quách Nhật Thăng		1946		Mường	Thôn 3												
31	Y Dzon Mlô		1957		Ê Đê	Buôn KổMleo												
32	Y Wem Hdruê		1959		Ê Đê	Buôn Cươ Kấp												
	13. Xã Ea Kao	8	6	2				2		1	1						2	
33	H Yam Bkrông			1965	Ê Đê	Buôn Tong Jủ												
34	Y Hun Bkrông		1957		Ê Đê	Buôn Cừ Êbông											x	
35	Y Nguyên Bkrông		1969		Ê Đê	Buôn Cừ Mblim				x								
36	Y Sừ Knul		1958		Ê Đê	Buôn Kao												
37	Y Đoan Byă		1950		Ê Đê	Buôn Hwiê		x			x						x	
38	Y Wiên Byă		1958		Ê Đê	Buôn Hdrat												
39	H Biể Byă			1984	Ê Đê	Buôn HĐok												
40	Nguyễn Văn Trường		1951		Mường	Thôn Cao Thắng		x										
II	HUYỆN CƯ KUIN	34	31	3				4	1	7	9	3	0	0	0	0	16	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
	1. Xã Ea Tiêu	8	6	2					1	1	2						5	
41	Y' Luyên Niê Kdăm		1943		Ê Đê	Buôn Kram	9/12				x						x	
42	H' Bliăk Niê			1962	Ê Đê	Buôn Kram	12/12		Trưởng dòng họ		x						x	
43	Y Ret Knul		1941		Ê Đê	Buôn Êga	5/12											
44	H Nhé Byă			1961	Ê Đê	Buôn Tiêu	11/12			Trưởng buôn							x	
45	Y' Bliăng Êban		1950		Ê Đê	Buôn Hluk	10/12										x	
46	Y' Bhim Niê		1957		Ê Đê	Buôn Knir	5/10											
47	Y' Kuă Ênuôl		1945		Ê Đê	Buôn Ciêt	5/12											
48	Y Bom Byă		1959		Ê Đê	Buôn Êbung	9/12										x	
	2. Xã Ea KTur	7	7	0				1		1	1	2					1	
49	Y Kam Niê		1954		Ê Đê	Buôn Kniết	12/12				x						x	
50	Y Nik Êban		1957		Ê Đê	Buôn Pu Huê	9/12			Trưởng buôn								
51	Y Jiên Niê		1955		Ê Đê	Buôn Jung B	6/12	x										
52	Y Châu Niê		1942		Ê Đê	Buôn Ea Ktur	3/12											
53	Y Ruê Hdruễ		1950		Ê Đê	Buôn Plei Năm	4/12											
54	Y Djan Êban		1950		Ê Đê	Buôn Kniết	7/12					x						
55	Y Đel Niê		1969		Ê Đê	Buôn Jung A	12/12					x						
	3. Xã Dray Bhang	2	2	0							1						1	
56	Y Sanh Bdap		1957		Ê Đê	Buôn Hra Ea Hning	12/12				x						x	
57	Y Siăng Niê		1953		Ê Đê	Buôn Hra Ea Tlă												
	4. Xã Hoà Hiệp	2	2	0														
58	Y Chô Bdap		1957		Ê Đê	Buôn Kpung	6/12											
59	Y Soãi Byă		1966		Ê Đê	Buôn Cư Knao	8/12											
	5. Xã Ea Bhoók	8	8	0				3			3	1					3	
60	Y Sin Bkrông		1957		Mnông	Buôn Ea Khit	12/12				x						x	
61	Y' Lem Byă		1963		Ê Đê	Buôn Ea Khit A	9/12				x						x	
62	Y' Bhim Kbuôr		1943		Ê Đê	Buôn Ea Mă	5/12	x										
63	Y' Bhi Hmok		1949		Ê Đê	Buôn Ea Mă A	12/12	x										

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
64	Y' Brah Niê		1952		Mnông	Buôn Ea Bhook	4/12	x				x						
65	Y' Blum Êban		1957		Ê Đê	Buôn Ko Êmông	9/12				x						x	
66	Y' Blul Byă		1955		Ê Đê	Buôn Ko Êmông A	7/10											
67	Y' Sai Knul		1959		Ê Đê	Buôn Ea Kmar	12/12											
	6. Xã Ea Hu	1	1	0						1							1	
68	Nông Văn Thắng		1973		Tày	Thôn 6	9/12			Bí thư chi bộ							x	
	7. Xã Ea Ning	1	1	0						1							1	
69	Y Chương Niê		1984		Ê Đê	Buôn Puk Prong	12/12			Trưởng buôn							x	
	8. Xã Cư Êwi	5	4	1						3	2						4	
70	Nông Văn Côn		1952		Tày	Thôn 4	7/12				x						x	
71	Y' Khía Byă		1947		Ê Đê	Buôn Tắc M'nga	3/10			Trưởng buôn							x	
72	Nông Văn Tường		1976		Tày	Thôn 2	7/10			Bí thư chi bộ							x	
73	Hoàng Văn Khinh		1967		Nùng	Thôn 5	3/10			TB MT thôn								
74	Hoàng Thị Diệp			1957	Tày	Thôn 3	10/10				x						x	
III	HUYỆN EA KAR	86	77	9				6	3	27	5	2	0	0	0	43	26	
	1. Xã Cư Bông	9	6	3				1		3						5	2	
75	Lộc Văn Đính		1960		Nùng	Thôn 16	10/10			x							x	
76	Hà Thị Xuyên			1950	Tày	Thôn 17	7/10										x	
77	Hoàng Văn Thông		1968		Sán Chi	Thôn 21	9/12										x	
78	Đặng Thị Mười			1962	Tày	Thôn 22	7/10			x							x	
79	Hoàng Văn Chạy		1968		Nùng	Thôn 23	7/10										x	
80	Nông Thị Linh			1964	Tày	Thôn Ea Bót	7/10										x	
81	Y Ghông Byă		1948		Ê Đê	Buôn Trung	7/10	x										
82	Y Nền Niê		1969		Ê Đê	Buôn Ea Gal	9/12			x								
83	Y Blih Niê		1964		Ê Đê	Buôn Ea Bô	6/10										x	
	2. Xã Ea Pal	3	2	1						2							1	2
84	Lã Văn Truyền		1972		Tày	Thôn 4	Kỹ sư			x							x	
85	Trương Thị Tinh			1958	Mường	Thôn 5	7/10			x							x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
86	Bùi Văn Thử		1961		Mường	Thôn 9	9/12									X	
	3. Xã Ea Sô	4	2	2				1	0	2						1	
87	Nguyễn Thị Liên			1959	Kinh	Thôn 4	5/10									x	
88	Trịnh Thị Lục			1965	Kinh	Ea Brah	7/10			x							
89	Lý Tuấn Vỹ		1952		Dao	Cư AnaSăn	7/10	x									
90	Hồ A Sùng		1977		Mông	Ea Púk	9/12			x							
	4. Xã Cư Huê	7	6	1					1	1	1	1				3	3
91	H Buôt Mlô			1963	Ê Đê	Buôn M'Oa	10/12			x							x
92	Y Hìn Krông		1959		Ê Đê	Buôn M'Hăng	9/12									x	
93	Y Dok Mlô		1951		Ê Đê	Buôn M'Riu	Đại học				x						x
94	Y Mút Niê		1963		Ê Đê	Buôn M'Ar	6/12					x					
95	Y Pom Ksor		1958		Ê Đê	Tong Krua	7/12									x	
96	Phan Văn Bảo		1953		Nùng	Cư An	12/12									x	
97	Hứa Văn Siên		1974		Nùng	Hợp Thành	12/12		x								x
	5. Xã Ea Ô	9	9	0							1					8	3
98	Phạm Thúc Lộc		1960		Mường	Thôn 1A	6/10									x	x
99	Mạc Thiêm Đoàn		1963		Tày	Thôn 1B	10/10									x	
100	Triệu Văn Đô		1971		Nùng	Thôn 2B	7/12									x	
101	Long Văn Giàu		1965		Nùng	Thôn 2C	10/12									x	
102	La Đức Chuyên		1957		Tày	Thôn 3A	8/10									x	x
103	Phạm Văn Chính		1945		Thái	Thôn 6A	7/10									x	
104	Ngân Văn Ao		1956		Mường	Thôn 6B	7/10									x	
105	Lục Thanh Bồng		1956		Nùng	Thôn 7A	7/10				x						x
106	Lưu Duy Thượng		1963		Tày	Thôn 9	10/10									x	
	6. Xã Cư Elang	11	11	0						8						3	2
107	Hồ Chí Lễ		1962		Dao	Thôn 3A	7/10			x							
108	Phùng Văn Hình		1968		Nùng	Thôn 6E	7/10			x						x	x
109	Hoàng Văn Lợi		1964		Nùng	Thôn 1	7/10										
110	Đặng Văn Nhì		1964		Dao	Thôn 2	6/10			x							
111	Lương Văn Sông		1966		Nùng	Thôn 4	6/10									x	
112	Ngân Văn Srong		1960		Mường	Thôn 6B	5/10			x							
113	Nông Văn Nàm		1964		Tày	Thôn 6C	6/10			x							

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
114	Nông Văn Chi		1960		Nùng	Thôn 6D	7/10			x								
115	Y Tim Êban		1972		Ê Đê	Buôn Ea Rót	9/12			x							x	
116	Giáp Quốc Thái		1966		Tày	Buôn Vân Kiều	7/10									x		
117	Vàng Seo Sàng		1986		Mông	Thôn Yang San	12/12			x								
	7. Thị trấn Ea Kar	6	5	1				3		1		1				1	3	
118	H Bộc Niê			1952	Ê Đê	Buôn M'rông A	5/12			x								
119	Y Phom Niê		1950		Ê Đê	Buôn M'rông B	8/12									x		
120	Y Đut Niê		1957		Ê Đê	Buôn M'rông C	12/12	x									x	
121	Y Jut Buôn Krông		1943		Ê Đê	Buôn Ea Kdruôl	9/12	x									x	
122	Y Thing Niê		1960		Ê Đê	Buôn Tlung	6/12	x									x	
123	Y Mất Niê		1963		Ê Đê	Buôn Ea Kô	10/12					x						
	8. Xã Cư Ni	7	7	0						2	1					4	2	
124	La Văn Quảng		1967		Tày	Thôn Quảng Cư 2	10/10									x		
125	Y Ruê Byă		1951		Ê Đê	Buôn Ea Knóp	5/12			x								
126	Y Luận Byă		1959		Ê Đê	Buôn Ea Ga	7/12			x								
127	Y Rik Byă		1967		Ê Đê	Buôn Ea Păn	7/12									x		
128	Đàm Hà Thuật		1958		Tày	Thôn 23	8/10									x		
129	Hà Văn Hào		1960		Thái	Thôn 6	10/10				x						x	
130	Nông Trọng Nguyên		1956		Tày	Thôn Quảng Cư 1B	8/10									x	x	
	9. Xã Cư Yang	6	6	0						5						1	2	
131	Nông Văn Tiến		1955		Nùng	Thôn 3	5/10									x		
132	Ngô Văn Vân		1984		Nùng	Thôn 8	12/12			x							x	
133	Hoàng Văn Bảy		1973		Nùng	Thôn 10	9/10			x								
134	Hoàng Văn Sấm		1959		Nùng	Thôn 11	5/10			x								
135	Triệu Văn Sấm		1979		Nùng	Thôn 13	5/10			x								
136	Lăng Văn Sơn		1983		Nùng	Thôn 14	7/12			x							x	
	10. Xã Cư Prông	7	7	0												7		
137	Lành Văn Chóm		1950		Nùng	Thôn Hạ Long	10/10									x		
138	Nông Xuân Hoàng		1950		Tày	Thôn 15	7/10									x		
139	Vương Văn Văn		1949		Nùng	Thôn 3	7/10									x		
140	Tô Triều Kinh		1965		Nùng	Thôn 16	7/10									x		

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
141	Lương Văn Sinh		1950		Tày	Thôn 10	6/10									x	
142	Hoàng Văn Phóng		1965		Nùng	Thôn 11	7/10									x	
143	Y Yu Niê		1953		Ê Đê	Buôn M'Um	4/10									x	
	11. Xã Xuân Phú	3	3	0												3	1
144	Nông Văn Thạch		1966		Nùng	Thôn Hàm Long	7/12									x	x
145	Hoàng Triệu Năm		1963		Nùng	Thôn Thanh Phong	7/12									x	
146	Trần Hà Trung		1968		Tày	Thôn Trung Hòa	7/10									x	
	12. Xã Ea Tih	1	1	0												1	
147	Y Kruốt Mlô		1954		Ê Đê	Thôn Đoàn Kết I	5/12									x	
	13. Xã Ea Dar	2	2	0				1			1						1
148	Y Brih Byă		1954		Ê Đê	Buôn Sứk	10/12	x									
149	Y Tung Niê Kdăm		1955		Ê Đê	Buôn Tong Sinh	ĐH				x						x
	14. Xã Ea Sar	10	9	1					2	3	1					4	5
150	Nguyễn Đình Châm		1947		Tày	Thôn 1	7/10									x	
151	Dương Văn Khoa		1965		Tày	Thôn 2	5/12									x	
152	Nông Thị Cười			1966	Tày	Thôn 3	7/10									x	x
153	Hoàng Văn Phi		1962		Nùng	Thôn 4	7/10			x							x
154	Hoàng Văn Pú		1944		Nùng	Thôn 5	7/10				x						x
155	Y Bluôm Mlô		1964		Ê Đê	Thôn 6	7/10			x							x
156	Hà Văn Nổi		1953		Thái	Thôn Thanh Sơn	7/10			x							
157	Hà Xuân Đẹt		1956		Thái	Thôn Thanh Bình	7/10		x								x
158	Y Jiêm Niê		1965		Ê Đê	Buôn Ea Sar	5/10									x	
159	Joan Ưắc		1960		Xê Đăng	Buôn Xê Đăng	7/10		x								
	15. Xã Ea Kmút	1	1	0												1	
160	Y Blum Byă		1964		Ê Đê	Buôn Ea Ga	10/10									x	
IV	HUYỆN KRÔNG PÁC	95	91	4				33	5	27	4	1	4	0	0	39	31
	1. Xã Hoà Đông	3	3	0				3									2
161	Y Seng Byă		1955		Ê Đê	Buôn Ea Kmát	12/12	x									x
162	Y Brăk Knul		1954		Ê Đê	Buôn Ta Ra	12/12	x									x
163	Y Soát Ê Ban		1950		Ê Đê	Buôn Buôr	12/12	x									
	2. Xã Ea Knuéc	8	8	0						2						6	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
164	Y Dhuk Knul		1953		Ê Đê	Buôn Kang	7/12									x	
165	Y Dhul Bkrông		1956		Ê Đê	Buôn Êa Naih	12/12			x							
166	Y Rup Kpor		1955		Ê Đê	Buôn Kréh A	9/12			x							
167	Y Tih Knul		1958		Ê Đê	Buôn Pu	9/10									x	
168	Y Nem Kriêng		1966		Ê Đê	Buôn Briêng A	10/12									x	
169	Y Moi Êban		1950		Ê Đê	Buôn Briêng B	4/10									x	
170	Y Phôl Kpor		1970		Ê Đê	Buôn Kréh B	9/12									x	
171	Triệu Văn Khiêm		1962		Nùng	Thôn Cao Bằng	10/10									x	
	3. Xã Êa Kênh	7	7	0				3		2						2	2
172	Hoàng Văn Hoi		1970		Nùng	Thôn Thanh Xuân	12/12			x							x
173	Ban Thanh Toàn		1960		Nùng	Thôn Thanh Bình	10/12			x							x
174	Y Sum Ayũn		1960		Ê Đê	Buôn Kuaih	7/12									x	
175	Y Loi Mlô		1944		Ê Đê	Buôn Pôk	5/12	x									
176	Y Sin Ayũn		1959		Ê Đê	Buôn Yế	7/12									x	
177	Y Sin Ayũn		1940		Ê Đê	Buôn Đrao	9/12	x									
178	Y Rễn Niê		1942		Ê Đê	Buôn Êa Đun	8/12	x									
	4. Xã Ea Yông	12	11	1				3		2						7	3
179	Y Blum Ayũn		1949		Ê Đê	Buôn Pan	4/12	x									
180	Y Dhuãn Ayũn		1954		Ê Đê	Buôn Êa Yông A2	12/12	x									
181	Y Sen Niê		1966		Ê Đê	Buôn Jung 2	12/12									x	Tin Lành
182	Y Ông Niê		1956		Ê Đê	Buôn Pan B	12/12	x									
183	Dương Công Thượng		1969		Tày	Lạng Sơn	12/12									x	
184	Y Lam Niê		1957		Ê Đê	Buôn Êa Yông B	12/12									x	
185	Y Dહે Byă		1960		Ê Đê	Buôn Êa Yông A	12/12									x	
186	Y Pon Ê Ban		1965		Ê Đê	Buôn Jung	8/10									x	
187	Y Tang Dinh		1954		Ê Đê	Buôn Gha Mah	9/12									x	x
188	Mộng Thị Hường			1968	Tày	Thôn Cao Bằng	9/12			x							x
189	Đinh Trọng Nghĩa		1968		Tày	Thôn Tân Sơn	12/12			x							x
190	Nguy Văn Chiến		1974		Tày	Thôn Thạch Lũ	9/12									x	
	5. Xã Êa Yiêng	5	5	0												5	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
191	H Yêl		1958		Xê Đăng	Buôn Ea Mao										x	
192	Wê		1961		Xê Đăng	Buôn Kon Tay										x	
193	H Wê		1958		Xê Đăng	Buôn Cư Đrang										x	
194	Hun		1960		Xê Đăng	Buôn Kon Wang										x	
195	Trai		1948		Xê Đăng	Buôn Kon Hring										x	
	6. Xã Êa Uy	4	4	0						2			2			2	
196	Y Bruất Byă		1958		Ê đê	Buôn Hăng 1A	9/12									x	
197	Huyền		1975		Xê Đăng	Buôn Hăng 1C	9/12			TB CTMT			x				
198	Jeao		1954		Xê Đăng	Đăk rơ Leang1	9/12			TB CTMT			x				Công giáo
199	Nhấp		1959		Xê Đăng	Đăk rơ Leang 2	9/12									x	Công giáo
	7. Xã Tân Tiến	4	4	0												4	
200	Y Diêng Niê		1965		Ê đê	Buôn Kniêr	9/12									x	
201	Y Sum Niê		1950		Ê đê	Buôn Kplang	4/12									x	
202	Y Bay Ayûn		1958		Ê đê	Buôn Êa Dray A	7/12									x	
203	Ai Thông		1970		Vân Kiều	Buôn Êa Dray	7/12									x	
	8. Xã Ea Hiu	8	8	0				8		1	1					6	4
204	Y Như Byă		1961		Ê Đê	Buôn Jắt A	9/12	x								x	
205	Y Bhem Knul		1953		Ê Đê	Buôn Jắt B	12/12	x			x						x
206	Ai Khôi		1950		Vân Kiều	Buôn Tà Cống	12/12	x								x	x
207	Nguyễn Xuân Hiệu		1945		Vân Kiều	Buôn Tà Đốq	5/12	x								x	x
208	Ai Thu		1957		Vân Kiều	Buôn Tà Rầu	9/12	x		BT CB							x
209	Pá Chiên		1940		Vân Kiều	Buôn RaLu	2/12	x								x	
210	Hồ Văn Nua		1956		Vân Kiều	Buôn Roang Đơng	9/12	x								x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
211	Ta Pung		1950		Vân Kiều	Buôn Mò Ó	5/12	x								x		
	9. Xã Hoà An	2	2	0						2			1				2	
212	Y Đrao Niê		1964		Ê Đê	Buôn Kmong	9/12			TB CTMT			x				x	
213	Phạm Văn Đồng		1970		Nùng	Thôn 8				BT CB							x	
	10. Xã Ea Phê	14	13	1				6	5	5	1						8	
214	Lương Văn Sáng		1950		Nùng	Thôn 6A	10/10				x						x	
215	Hoàng Thị Riết			1958	Nùng	Thôn 6B	7/10										x	
216	Nông Văn Hính		1966		Nùng	Thôn 6C	9/10	x										
217	Luân Văn Xiêm		1965		Nùng	Thôn 6D	7/10			x							x	
218	Hoàng Quang Trọng		1964		Nùng	Thôn 7B	10/10		x	x								
219	Mã Văn Vương		1949		Nùng	Thôn 7A	9/10	x										
220	Triệu Văn Tốc		1947		Nùng	Thôn 7C	7/10	x	x									
221	Mã Văn Đài		1962		Nùng	Thôn 7D	10/10	x	x	x							x	
222	Đinh Hồng Việt		1952		Tày	Thôn 8	9/10	x	x								x	
223	Phùng Văn Ngoan		1970		Nùng	Phước Thọ 5	7/12	x		x							x	
224	Y Yô Nas Niê		1980		Ê Đê	Buôn Ea Su	12/12										x	
225	Y Gôl Niê		1976		Ê Đê	Buôn Puăn A	9/10			x								
226	Y Năm Niê		1966		Ê Đê	Buôn Puăn B	8/12										x	
227	Y Lịch ÊBan		1946		Ê Đê	Buôn Phê	9/10		x									
	11. Xã Ea Kuăng	3	3	0						3	1						1	
228	Vy Trần Kón		1954		Tày	Phước Hòa 1	10/12			x	x							
229	Mã Văn Khuê		1964		Nùng	Phước Hòa 3	9/10			BTCB							x	
230	Vy Trần Đại		1951		Tày	Phước Hòa 2	9/12			x								
	12. Xã Ea Kly	4	4	0				4		1							3	
231	Hoàng Văn Siu		1965		Tày	Thôn 11	10/12	x									x	
232	Hoàng Đức Dũng		1966		Nùng	Thôn 13	7/10	x									x	
233	Y Wăng Byă		1968		Ê đê	Buôn Krai B	9/12	x		x								
234	Y Bua Niê		1963		Ê đê	Buôn Krông Pắc	6/10	x									x	
	13. Xã Krông Búk	12	11	1				6		4	1	1	1			1	4	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
235	Y Vao Ayun		1964		Ê Đê	Buôn Ea Oh	9/12			x							x	
236	Y Brao Mlô		1957		Ê Đê	Buôn Krông Buk	5/12	x								x		
237	Lăng Quốc Bảo		1969		Nùng	Thôn 18	9/12			PBT CB							x	
238	Y Sin Niê		1950		Ê Đê	Buôn Krái A	5/10					Trưởng nhóm Tin lành						
239	Lý Văn Thành		1973		Tày	Thôn 12	12/12			BT CB							x	
240	H Chuân Niê			1990	Ê Đê	Buôn Kla	12/12			TB CTMT			x				x	
241	Hoàng Văn Niêm		1946		Nùng	Thôn 5	3/10	x										
242	Lý Văn Toàn		1962		Nùng	Thôn 19	9/12	x										
243	Lương Văn Mật		1943		Dao	Thôn 20	3/10	x										
244	Đặng Văn Sinh		1977		Dao	Thôn 15	12/12	x										
245	Nông Văn Năm		1972		Nùng	Buôn Ea Kung	5/12	x										
246	Y Thi Niê		1964		Ê Đê	Buôn Mbê	12/12				x							
	14. Xã Vụ Bản	9	8	1						3						6	2	
247	Trương Văn Vàng		1979		Nùng	Thôn Cao Vĩnh	7/12									x		
248	Y Bhit Byă		1954		Ê Đê	Buôn Ea Nông	9/12									x		
249	Lôi Văn Khiên		1954		Thái	Thôn Thanh Thuỷ	7/10			Phó BTCB							x	
250	Lương Văn Ổ		1955		Thái	Buôn Cư Kniêl	7/10			x								
251	Ban Văn Tạy		1953		Sán Chay	Thôn 9	5/10			MTTQ								
252	Y Pi Ai Byă		1950		Ê Đê	Buôn Krưê	6/10									x		
253	Lò Thị Nghiệp			1964	Thái	Thôn Thanh Vân	7/10									x		
254	Đặng Đình May		1957		Sán Chay	Thôn 12	10/10									x	x	
255	Hoàng Văn Hón		1955		Sán Chay	Thôn 1	5/10									x		
V	HUYỆN M'DRĂK	56	56					12	4	1	5	9	2	0	0	23	13	
	1. Xã Cư San	11	11	0				1	4			1	1			4		

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
256	Giàng A Chú		1967		Mông	Thôn 4	5/12									x	
257	Liều Seo Diêu		1953		Mông	Thôn 5	5/12						x				
258	Triệu Văn Liu		1959		Dao	Thôn 6	5/12	x									
259	Thào Seo Lữ		1966		Mông	Thôn 7	3/12									x	
260	Giàng Seo Cù		1978		Mông	Thôn 8	5/12		x								
261	Triệu Minh Chính		1964		Mông	Thôn 9	2/12									x	
262	Thào Seo Chinh		1959		Mông	Thôn 11	3/12					x					
263	Giàng A Sừ		1974		Mông	Thôn Ea Sanh	3/12									x	
264	Hoàng Phúc Chìu		1967		Dao	Thôn Ea Krông	4/12		x								
265	Đặng Văn Tú		1967		Dao	Thôn Tách Đưng	3/12		x								
266	Triệu Văn Lưu		1969		Dao	Thôn Sông Chồ	5/12		x								
	2. Xã Cư M'Ta	7	7	0				5		1		1					
267	Y Yak Byă		1952		Ê Đê	Buôn Hai	10/12	x									
268	Y Ja Mlô		1945		Ê Đê	Buôn Phao	5/12	x									
269	Y Yăk Niê		1956		Ê Đê	Buôn Gó-Năng	9/12	x									
270	Y Biêr Niê		1965		Ê Đê	Buôn Đăk	8/12	x									
271	Y Hao Niê		1958		Ê Đê	Buôn Hý-Đưk	12/12			x							
272	Y Dí Niê		1945		Ê Đê	Buôn Ắk	5/12					x					
273	Y Dhiu Niê		1952		Ê Đê	Buôn Leng	4/12	x									
	3. Xã Krông Ấ	5	5	0							1					4	1
274	Nông Văn Đồ		1959		Nùng	Thôn 3	7/12									x	
275	Hoàng Văn Thòi		1953		Nùng	Thôn 4	7/12				x						x
276	Ma Văn Chẹn		1962		Tày	Thôn 5	7/12									x	
277	Lâm Văn Ngây		1968		Nùng	Thôn 6	4/12									x	
278	Ma Xuân Chứ		1959		Mông	Thôn 7	3/12									x	
	4. Xã Ea Lai	1	1	0							1						
279	Y Zó Byă		1956		Ê Đê	Buôn Cư Prao	10/12				x						
	5. Xã Ea MĐoal	1	1	0								1					
280	Vàng Seo Phú		1962		Mông	Thôn 4	9/12					x					
	6. Xã Ea Trang	10	10	0				2				6	1			1	5
281	Y Nang Niê		1955		Ê Đê	Buôn Thi	7/12	x									
282	Y Jiê Hwing		1956		Ê Đê	Buôn M'Bon	5/12					x					x

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
283	Y Nguôi Byă		1962		Ê Đê	Buôn M'Liă	12/12					x					x	
284	Hứa Văn Ngô		1957		Nùng	Thôn Ea Boa	4/12	x									x	
285	Y Na Niê		1953		Ê Đê	Buôn M'Hạp	5/12					x						
286	Y Út Byă		1950		Ê Đê	Buôn M'Yui	5/12					x					x	
287	Y Khiêr Byă		1954		Ê Đê	Buôn M'Gôm	5/12									x		
288	Giăng A Chùa		1976		Mông	Thôn Ea Bra	3/12						x					
289	Y Thê Hwing		1960		Ê Đê	Buôn M'O	9/12					x					x	
290	Y Khêr Niê		1944		Ê Đê	Buôn M'Jam	4/12					x						
	7. Xã Cư Króa	2	2	0												2		
291	Ma Văn Phình		1980		Mông	Thôn 7	2/12									x		
292	Sùng Seo Chu		1978		Mông	Thôn 9	5/12									x		
	8. Xã Krông Jing	12	12	0							2					10	2	
293	Y Mui Arul		1960		Ê Đê	Buôn KCuah Ea HM'lai	6/12									x		
294	Y Yên Niê		1933		Ê Đê	Buôn Glăn	4/12									x		
295	Y Dria Niê		1959		Ê Đê	Buôn Bik	7/12				x						x	
296	Y Rin Niê		1943		Ê Đê	Buôn Hoang	2/12									x		
297	Y Sức Byă		1958		Ê Đê	Buôn M'lốc A	12/12				x						x	
298	Y Phát Niê		1938		Ê Đê	Buôn M'lốc B	4/12									x		
299	Y Jun Niê		1963		Ê Đê	Buôn M'Suốt	8/12									x		
300	Y Mê Byă		1947		Ê Đê	Buôn Găm	5/12									x		
301	Y Druot Niê		1955		Ê Đê	Buôn Ae Lai	2/12									x		
302	Y Pil Byă		1952		Ê Đê	Buôn Trung M'Um	4/12									x		
303	Y Sum Niê		1949		Ê Đê	Buôn Nhang Ae Tlu	2/12									x		
304	Y Tin Niê		1968		Ê Đê	Buôn Tai	7/12									x		
	9. Xã Ea Pil	3	3	0							1					2	3	
305	Lò Văn Páo		1957		Thái	Thôn 3	7/12									x	x	
306	Hoàng Văn Sự		1982		Tày	Thôn 8	6/12									x	x	
307	Lò văn Đăm		1955		Mường	Thôn 11	12/12				x						x	
	10. Xã Cư Pao	4	4	0				4									2	
308	Y Thiêm MLô		1945		Ê Đê	Buôn Pa	5/12	x									x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
309	Y Kỵ Mlô		1949		Ê Đê	Buôn Hoang	4/12	x										
310	Y Bruả Mlô		1958		Ê Đê	Buôn Năng	9/12	x									x	
311	Y Ya HWinh		1966		Ê Đê	Buôn Zô	5/12	x										
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG	50	50	0				22	5	13	2	0	6	0	2	2	9	
	1. Xã Cư Drăm	10	10	0				10	4	1			3				1	
312	Y Bluôn Niê		1955		Ê Đê	Buôn Cư Drăm	5/11	x										
313	Y Lăng Êban		1949		Ê Đê	Buôn Chàm A	3/12	x	x				x					
314	Y Đăk Niê		1947		Ê Đê	Buôn Tong Rang A	4/12	x										
315	Y Tlóc Êban		1955		Ê Đê	Buôn Chàm B	6/12	x	x				x					
316	Y Cút Niê		1947		Ê Đê	Buôn Tong Rang B	3/12	x					x					
317	Hoàng Seo Dìn		1980		Mông	Thôn Ea Luêh	4/12	x										
318	Hầu Xuân Sàng		1960		Mông	Thôn Yang Hăn	7/12	x	x	Trưởng thôn								
319	Giàng Seo Sinh		1958		Mông	Thôn Ea Hăn	5/12	x	x								x	
320	Vàng A Sính		1959		Mông	Thôn Nao Huh	4/12	x										
321	Ma Seo Lở		1950		Mông	Thôn Cư Dhất	7/12	x										
	2. Xã Cư Pui	12	12	0				4		2			3				1	
322	Ngân Xuân Bát		1954		Mường	Thôn Chung Knung	5/10											
323	Y Ngăm Byă		1956		Êđê	Buôn Bhung	3/10	x										
324	Y Đăk Mlô		1953		Mnông	Buôn Blăk	3/10	x					x					
325	Y Jah Niê		1964		Mnông	Buôn Đăk Tuôr	9/12			Ban CT Mặt trận								
326	Y Nging Byă		1956		Mnông	Buôn Khanh	5/10	x					x					
327	Y Ré Mlô		1957		Mnông	Buôn Khóa	5/10	x					x				x	
328	Sính Cháng Páo		1978		Mông	Thôn Ea Uôl	6/12			Trưởng thôn								Tôn giáo
329	Hoàng Văn Linh		1968		Tày	Thôn Ea Lang	7/12											

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
330	Thào Văn Danh		1957		Mông	Thôn Cư Rang	5/10											Tôn giáo
331	Cháng Seo Pao		1959		Mông	Thôn Cư Tê	3/10											Tôn giáo
332	Sùng Seo Lêng		1968		Mông	Thôn Ea Bar	10/12											Tôn giáo
333	Lò Khái Phù		1956		Mông	Thôn Ea Rót	9/12											Tôn giáo
	3. Xã Yang Mao	6	6	0				6									1	
334	Y Rúa Niê		1960		Mnông	Buôn Chố Kuanh	6/12	x										
335	Y Son Ksor		1946		Mnông	Buôn Hăng Năm	6/12	x										
336	Y Yang Byă		1952		Mnông	Buôn Kiêu	5/12	x										
337	Y Tăng Niê		1954		Ê Đê	Buôn M'ghí	5/12	x									x	
338	Y Glông Mlô		1958		Mnông	Buôn Tul	5/12	x										
339	Rơ Chăm Chah		1949		Mnông	Buôn Mnang Tar	9/12	x										
	4. Xã Hòa Phong	6	5	0						1							1	
340	Y Ju Êban		1943		Ê Đê	Buôn Tliêr	5/12											
341	Y Dhuor Kpor		1959		Ê Đê	Buôn Cư Phiang	9/12											
342	Y Suôm Niê		1959		Ê Đê	Buôn Ngô A	9/12											
343	Y Xá Êban		1958		Ê Đê	Buôn Ngô B	9/12											
344	Hoàng Văn Bằng		1968		Mông	Thôn Noh Prông	9/12										x	
345	Đào Xuân Mỹ		1963		Mông	Thôn Êa Khiêm	5/12			Trưởng buôn								
	5. Xã Dang Kang	5	5	0				2	1	3							1	
346	Y Tloi Niê		1978		Ê Đê	Buôn Cư Păm	9/12			Trưởng buôn							x	
347	Y Ka Niê		1953		Ê Đê	Buôn Dang Kang	2/12	x	x									
348	Y Kiek Byă		1984		Ê Đê	Buôn Cư Ênun B	12/12											
349	Y Sio Byă		1964		Ê Đê	Buôn Cư Ênun A	7/12	x		CHT hội CCB								
350	Y Mun Byă		1974		Ê Đê	Buôn Cư Kõ mông	5/12			CHT hội ND								
	6. Xã Yang Reh	3	3	0						2					2		1	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
351	Y Men Kuan		1967		Ê Đê	Buôn Čuah	9/12								SX giỏi			
352	Y Têm Bdap		1981		Ê Đê	Buôn Trôk Ất	9/12			Trưởng buôn					SX giỏi			
353	Y Mui Niê		1959		Ê Đê	Buôn Yang Reh	9/12			Trưởng buôn							x	
	7. Xã Ea Trul	6	6	0						3	1					2	2	
354	Y' Dluinh Niê		1957		Ê Đê	Buôn Ja	9/12			Trưởng buôn	CB hưu						x	
355	Y' Bek Bdap		1970		Ê Đê	Buôn Ktluôt	8/12			Trưởng buôn								
356	Y' Phon Mdrang		1968		Ê Đê	Buôn Plum	12/12										x	
357	Y Khuynh Liêng Hot		1968		Mnông	Buôn Krông	9/12									x		
358	Y' Nanh Niê Kpor		1958		Ê Đê	Buôn Băng Kung	5/12									x		
359	Y' Min Byă		1965		Ê Đê	Buôn Cư Mĩl	9/12			Trưởng buôn								
	8. Xã Hòa Sơn	2	2	0						1	1						1	
360	Bùi Tam Nghiệp		1961		Mường	Thôn 6	9/12			Trưởng buôn								
361	Rơ Mah In		1955		Ja Rai	Buôn Ja	12/12				CB hưu						x	
VII	HUYỆN LẮK	76	75	1				24	0	8	12	4	0	0	0	28	16	
	1. Xã Yang Tao	10	10	0				1			3					6	3	
362	Y Doai Du		1960		Mnông	Buôn Dong Guôl	9/12									x		
363	Y Tiếp Luk		1969		Mnông	Buôn Drung	9/12									x		
364	Y Ni Ưông		1960		Mnông	Buôn Dong Băk	9/12				x						x	
365	Y Tiêng Păng Sur		1953		Mnông	Buôn Dong Yang	5/12									x		
366	Y Kiu Du		1978		Mnông	Buôn Năm Pă	9/12									x		
367	Y Săn Luk		1956		Mnông	Buôn Yôk Đuôn	9/12									x		
368	Y Piok Kyang		1957		Mnông	Buôn Cuôr Tak	5/12									x		
369	Y Ngul Ưông		1953		Mnông	Buôn Cuôr	5/12	x										
370	Y Draí Kuan		1955		Mnông	Buôn Bhôk	9/12				x						x	
371	Y Ner Liêng		1960		Mnông	Buôn Biăp	9/12				x						x	
	2. Xã Bông Krang	10	10	0							3					7	3	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
372	Y Thương Kման		1941		Mnông	Buôn Mã	9/12				x						x	
373	Hà Càn Thơ		1956		Thái	Buôn Thái	10/12									x		
374	Y Nhó Long Ding		1956		Mnông	Buôn Đar Ju	5/12									x		
375	Y Krang Hlong		1949		Mnông	Buôn Yon	5/12									x		
376	Y Sung Long Ding		1948		Mnông	Buôn Sruông	4/12									x		
377	Y Bliêng Triêk		1949		Mnông	Buôn Diêu	5/12									x		
378	Y Krong Êban		1936		Mnông	Buôn Yang Kring	5/12				x						x	
379	Y Krang Êban		1952		Mnông	Buôn Hang Ja	5/12				x						x	
380	Y Sin Kման		1946		Mnông	Buôn Ja	3/12									x		
381	Y Ứng Uông		1958		Mnông	Buôn Krai	5/12									x		
	3. Thị trấn Liên Sơn	3	3	0				3										
382	Y Tuiê Du		1949		Mnông	Buôn Lê	2/10	x										
383	Y Tó Hđok		1953		Mnông	Buôn Dong Kriêng	2/10	x										
384	Y Nữ buôn Dap		1949		Mnông	Buôn Juin	9/10	x										
	4. Xã Đăk Liêng	11	11	0				9			1					1	1	
385	Y Thi Bkrông		1948		Mnông	Buôn Yuk La	6/12	x										
386	Ma Văn Vàng		1945		Tày	Buôn Yuk La 3	7/10	x										
387	Y We Ênuôl		1947		Mnông	Buôn Mliêng	5/12	x										
388	Y Nữ Phok		1959		Mnông	Buôn Tor	6/12	x										
389	Nơ Du Lê		1944		Mnông	Buôn Dren B	10/10				x						x	
390	Y Năm Lưk		1960		Mnông	Buôn Dren A	12/12									x		
391	Y Bih Du		1949		Mnông	Buôn Yang Lah 1	5/12	x										
392	Y Khem Ayun		1953		Mnông	Buôn Yang Lah 2	8/12	x										
393	Y Tlu Bđap		1952		Mnông	Buôn Kam	6/12	x										
394	Y Ghi Du		1959		Mnông	Buôn Yuk	5/12	x										
395	Y Grôn Tor		1951		Mnông	Buôn Bàng	6/12	x										
	5. Xã Buôn Tría	1	1	0							1						1	
396	Y Lhuất Hmok		1958		Ê Đê	Buôn Tría	11/12				x						x	
	6. Xã Buôn Triết	4	3	1						4							4	
397	Y Biêng Cil		1990		Mnông	Buôn Lach Rung	9/12			x							x	
398	H Hương Hmok			1993	Ê Đê	Buôn Knăc	12/12			x							x	
399	Y Lũ Byă		1980		Ê Đê	Buôn Tung 3	9/12			x							x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
400	Y Mek Byă		1990		Ê Đê	Buôn Ja Tu	9/12			x							x	
	7. Đăk Phoi	9	9	0				5		3		1					2	
401	Rơ Ông Bông		1954		Mnông	Buôn Chiềng Cao	12/12					x						
402	Y Krang Ông		1959		Mnông	Buôn Liêng Ông	7/12			x								
403	Y Nar Ông		1954		Mnông	Buôn Pai Ar	3/10	x										
404	Nông Hải Dương		1965		Tày	Thôn Cao Bằng	9/12			x							x	
405	Y Thiêng Cil		1978		Mnông	Buôn Jiê Yuk	6/12			x							x	
406	Y Krông Triêk		1950		Mnông	Buôn Liêng Keh	6/12	x										
407	Y Yang Liêng		1952		Mnông	Buôn Năm	3/10	x										
408	Y Par Đăk Căt		1959		Mnông	Buôn Đung	6/12	x										
409	Y Mbiêng Đăk Căt		1958		Mnông	Buôn TLông	4/10	x										
	8. Đăk Nuê	7	7	0				2			1					4	1	
410	Y Bri Pang ting		1962		Mnông	Buôn Pai Bi	TC				x						x	
411	Y Bang Ông		1957		Mnông	Buôn Mih Triêk	4/12	x										
412	Y Nui Adrong		1946		Ê Đê	Buôn Dhăm 1	4/12									x		
413	Y Mang Tor		1951		Mnông	Buôn Kdiê 1	7/9	x										
414	Y Roi Du		1956		Mnông	Buôn Dlei	3/12									x		
415	Trịnh Minh Xông		1943		Tày	Buôn Đăk Sar	4/12									x		
416	Y Tuiê Tor		1950		Mnông	Buôn Kdiê 2	4/9									x		
	9. Krông Nô	13	13	0						1	3	3				6		
417	Y Bang Kră Janh		1955		Mnông	Buôn Trang Yuk	5/12									x		
418	Y Chông Rơ Luk		1958		Mnông	Buôn Yông Hăt	5/12					x						
419	Y Mang Pang Ting		1970		Mnông	Buôn Liêng Krăk	9/12			x								
420	Y Tông Đăk Căt		1954		Mnông	Buôn Rơ cai A	9/12				x							
421	Y Krang Jiê		1955		Mnông	Buôn Rơ cai B	9/12				x							
422	Y Săm Ntor		1960		Mnông	Buôn Đăk R'Mut	4/12									x		
423	Y Bung Pang ting		1967		Mnông	Buôn Phi Dih Ja A	9/12					x						
424	Y Krang Ndu		1957		Mnông	Buôn Phi Dih Ja B	12/12				x							
425	Đinh ích Xê		1938		Mnông	Buôn Đăk Tro	10/10									x		
426	Y Bông Đăk Căt		1960		Mnông	Buôn Lach Dong	5/12									x		
427	Hoàng Văn Hợp		1966		Tày	Buôn Plôm	9/12									x		
428	Y Nă Ndu		1973		Mnông	Buôn Gung Dang	9/12					x						

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
429	Y Ndu Ndu		1959		Mnông	Buôn Ba Yang	2/12									x	
	10. Nam Ka	4	4	0				4									
430	Y Tê Buôn Krông		1945		Ê Đê	Buôn Tusria	5/12	x									
431	Y Chung Buôn Dap		1952		Mnông	Buôn Buốc	9/12	x									
432	Y Tang Mnông		1942		Ê Đê	Buôn Krai	5/12	x									
433	Y Win Hdruê		1967		Mnông	Buôn Lách Ló	5/12	x									
	11. Ea R'bin	4	4	0												4	1
434	Y Them Hwing		1974		Mnông	Buôn Phôk	5/12									x	
435	Y Song Kpêc		1948		Ê Đê	Buôn Plao Siêng	6/12									x	
436	Hà Văn Thuyết		1981		Thái	Buôn Ea Rìng	12/12									x	x
437	Y Bhanh Knul		1965		Ê Đê	Buôn Sa Bôk	5/12									x	
VIII	HUYỆN CƯ M'GAR	92	81	11				3	0	25	8	5	1	1	2	33	31
	1. Xã Ea Tul	10	10	0				3			2	1		1	2	2	2
438	Y Ky Êban		1944		Ê Đê	Buôn Sah A	10/12					MS		x			
439	Y Siêm Ayun		1962		Ê Đê	Buôn Hra B	11/12									x	
440	Y Tlăc Bdap		1959		Ê Đê	Buôn Yao	5/12								x		
441	Y Ngôn Knul		1952		Ê Đê	Buôn Triă	12/12				x						x
442	Y Sônê Kđoh		1959		Ê Đê	Buôn Por	11/12	x									
443	Y Riu Adrong		1943		Ê Đê	Buôn Knia	5/12	x									
444	Y Djuk Ksor		1963		Ê Đê	Buôn Tu	9/12									x	
445	Y Lem Niê		1947		Ê Đê	Buôn Sah B	5/12	x									
446	Y Bieo Niê		1950		Ê Đê	Buôn Hra A	5/12								x		
447	Y Dheh Ayun		1958		Ê Đê	Buôn Phong	6/12				x						x
	2. Thị trấn Ea Pôk	7	7	0						2	3					2	2
448	Y Kriu Êban		1954		Ê Đê	Buôn Lang	5/12				x						
449	Y Wih Niê		1957		Ê Đê	Buôn Ea Sut	3/12				x						x
450	Y Lưg Êban		1960		Ê Đê	Buôn Ea Măp	9/12			x							
451	Y Brăk Niê		1980		Ê Đê	Thôn 4	12/12			x							x
452	Y Kul Bya		1964		Ê Đê	Buôn Pôk B	7/12									x	
453	Y Ham Mlô		1944		Ê Đê	TDP Cư H'lăm	6/12									x	
454	Y Ruê Niê		1949		Ê Đê	Buôn Pôk A	12/12				x						
	3. Ea Drong	7	7	0						3						4	1

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
455	Y Druih Niê		1947		Ê Đê	Buôn Tah B	7/12			x								
456	Y Grião Êban		1942		Ê Đê	Buôn Tah	5/12			x								
457	Y Bong Niê		1934		Ê Đê	Buôn Yông	5/12									x		
458	Y Em Ayun		1958		Ê Đê	Buôn Yông B	7/12			x							x	
459	Y Bloi Ayun		1947		Ê Đê	Buôn Gram B	3/12									x		
460	Y Khang Êban		1964		Ê Đê	Buôn Kroa A	6/12									x		
461	Y Tin Ayun		1947		Ê Đê	Buôn Hô	8/12									x		
	4. Xã Cư Suê	6	5	1						4	1	1					4	
462	Triệu Văn Quý		1960		Dao	Thôn 3	7/12			x								
463	H Ngok Êban			1962	Ê Đê	Buôn Sút M'Dung	7/12			x							x	
464	Y Wem Niê		1950		Ê Đê	Buôn Sút M'Drang	7/12					x						
465	Y Lhiam Niê		1955		Ê Đê	Buôn Sút H'Luốt	9/12				x						x	
466	Y Dhuăn Êban		1959		Ê Đê	Buôn Sút M'grư	7/12			x							x	
467	Đặng Mẫn Năm		1984		Dao	Thôn 5	12/12			x							x	
	5. Xã Ea Kiết	3	3	0						3							3	
468	Y Nguê Êban		1964		Ê Đê	Buôn Ya Wằm B	7/12			Bthur Chi bộ							x	
469	K Nhâm		1959		Mnông	Buôn Ya Wằm A	9/12			Bthur Chi bộ							x	
470	Hoàng Văn Páo		1967		Mông	Buôn H'mông	5/12			Buôn trưởng							x	
	6. Xã Ea Tar	6	5	1								1				5		
471	Y Ju Niê		1952		Ê Đê	Buôn Draí Sí	9/12									x		
472	Y Huất Niê		1972		Ê Đê	Buôn Mlăng	7/12									x		
473	Y Gót Niê		1960		Ê Đê	Buôn Tong Lĩa	6/12									x		
474	H Bôn Hwng			1972	Ê Đê	Buôn Eakiêng	9/12									x		
475	Ban Văn Hiệp		1959		Dao	Buôn Ea tar	9/12									x		
476	Y Wng Mlô		1960		Ê Đê	Buôn K Đóh	9/12					x						
	7. Xã Cư M'gar	9	9	0						1	1	1				6	2	
477	Hà Văn Hòa		1960		Tày	Thôn 3	12/12									x		
478	Đàm Văn Y		1951		Nùng	Thôn 4	7/10									x		
479	Y Hìn Knul		1958		Ê Đê	Buôn K na A	11/12					x						

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
480	Y Dân Byă		1948		Ê Đê	Buôn K na B	11/12				x							
481	Ksor Hor		1958		Ja Rai	Buôn Huk A	12/12									x		
482	Y Wě Ayun		1964		Ê Đê	Buôn Huk B	6/10									x		
483	Y Ngűk Niê		1956		Ê Đê	Buôn Bling	5/10			Buôn trưởng							x	
484	Y Dun Niê		1967		Ê Đê	Buôn Nhung	5/10									x		
485	Y Yao Ayun		1965		Ê Đê	Buôn Trấp	5/12									x	x	
	8. Xã Cư Diê M' nông	5	5	0							1					2	3	
486	Y Răk Mlô		1962		Ê Đê	Buôn Hding	6/12										x	
487	Y Linh Bdap		1950		Ê Đê	Buôn Đ'rao	3/12				x						x	
488	Y Súp Niê		1969		Ê Đê	Buôn Đ'rao B	9/12										x	
489	Y Diên kta		1973		Ê Đê	Buôn Brah	9/12									x		
490	Y Io Niê		1957		Ê Đê	Buôn Phong	2/12									x		
	9. Xã Ea Kuêh	8	8	0						1		1				5	1	
491	Y Krong Niê		1954		Ê Đê	Buôn Wing	3/12									x		
492	Y Lhiă Hmok		1956		Ê Đê	Buôn Hluk	10/12									x		
493	Y Đuyên Êban		1975		Ê Đê	Buôn Triết	7/12									x		
494	Niê Y Kua		1942		Ê Đê	Buôn Ja Rai	9/12									x		
495	Đặng Văn Hồ		1959		Xê Đăng	Buôn Xê Đăng	7/12					x						
496	Ngân Hoài Lu		1967		Thái	Thôn Thái	12/12										x	
497	Y Djăk Ayun		1952		Ê Đê	Buôn Ayun	5/12									x		
498	Triệu Cẩm Và		1975		Dao	Buôn Dao	6/12			x								
	10. Xã Ea M'drôh	10	9	1						4			1				5	
499	Y Liết Kbuôr		1960		Ê Đê	Buôn Nhung	9/12			x							x	
500	Y Rang Niê KDăm		1960		Ê Đê	Buôn Ea M'droh	9/12			x							x	
501	Y Jiê Knul		1950		Ê Đê	Buôn Cuôr	9/12											
502	Hà Văn Thương		1972		Tày	Thôn Đoàn Kết	9/12										x	
503	Triệu Đức Linh		1962		Dao	Thôn Đồng Giao	6/10											
504	Nông Thị Bướm			1960	Tày	Thôn Hợp Hòa	10/10			Bthur Chi bộ							x	
505	Triệu Phụ Hiền		1975		Dao	Thôn Đại Thành	5/12											
506	Cháu Phi Hồng		1982		Dao	Thôn Đồng Tâm	9/10			x							x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
507	Đặng Văn Lâm		1958		Dao	Thôn Hợp Thành	6/12						x					
508	Lý Văn Chòi		1990		Dao	Thôn Thạch Sơn	6/12											
	11. Xã Ea H'Ding	7	3	4						6						1	6	
509	Nguyễn Thị Thảo			1983	Tày	Buôn Tar	12/12			x							x	
510	H Yêu Mlô			1991	Ê Đê	Buôn Ea Sang	12/12			x							x	
511	H Doanh Mlô			1983	Ê Đê	Buôn Ea Sang B	12/12			x							x	
512	Y Pher Niê		1986		Ê Đê	Buôn Jok	12/12			x							x	
513	Y Blô Niê		1963		Ê Đê	Buôn Trấp	10/12									x		
514	Joang Chá		1963		Xê Đăng	Buôn H'ring	10/12			x							x	
515	Nguyễn Thị Bình			1984	Ê Đê	Buôn Drang	9/12			x							x	
	12. Xã Cuôr Đăng	5	4	1												4	1	
516	Y Ul Adrong		1954		Ê Đê	Buôn Kroa C	10/12									x		
517	Y Kuat Niê		1960		Ê Đê	Buôn Aring	9/12									x		
518	Y Jao Ayun		1956		Ê Đê	Buôn Cuôr Dăng B	10/12									x		
519	Y Bran Adrong		1959		Ê Đê	Buôn Kroa B	9/12									x		
520	H Bôn Êban			1957	Ê Đê	Buôn Cuôr Dăng A	11/12										x	
	13. Xã Ea M'ngang	2	1	1						1						1		
521	Lý Sôi Hiếng		1959		Dao	Thôn 6	8/12									x		
522	Lý Thị Hà			1980	Tày	Thôn 8	8/12			CTMT								
	14. Xã Quảng Hiệp	6	4	2								1				6		
523	Chiu Chăn Sôi		1963		Dao	Thôn Hiệp Kết	12/12					x				x		
524	Nông Đàm Tấu		1957		Tày	Thôn Hiệp Đạt	8/12									x		
525	Dương Thị Sáu			1958	Tày	Thôn Hiệp Thành	8/12									x		
526	Ái Thanh		1971		Văn Kiều	Thôn Hiệp Lợi	5/10									x		
527	Đàm Thị Uyên			1955	Tày	Thôn Hiệp Hòa	6/10									x		
528	Bàn Tôn Nhất		1953		Dao	Thôn Hiệp Đoàn										x		
	15. Xã Ea Kpam	1	1	0													1	
529	Y Rai Ayun		1966		Ê Đê	Buôn Bling	9/12										x	
IX	TX. BUỒN HỒ	44	44	0				10	0	12	0	2	0	0	0	21	16	
	1. Phường An Lạc	3	3	0				3										
530	Y Ngak Niê		1950		Ê Đê	Buôn Tring 1	7/10	x										
531	Y Bhião Mlô		1962		Ê Đê	Buôn Tring 2	7/10	x										

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
532	Y Cho Mlô		1940		Ê Đê	Buôn Tring 3	5/10	x										
	2. Phường Đạt Hiếu	1	1	0												1		
533	Y Măng Niê		1954		Ê Đê	Buôn KliA	6/12									x		CTN
	3. Phường Thống Nhất	2	2	0												2		
534	Y Mdhur Ktla		1960		Ê Đê	Buôn Dlung 1A	5/12									x		CTN
535	Y Hôn Bkrông		1960		Ê Đê	Buôn Dlung 1B	7/10									x		CTN
	4. Xã Ea Blang	2	2	0				2										
536	Y BLê Niê		1950		Ê Đê	Buôn Tring 4	4/12	x										
537	Lý Thành Phong		1955		Nùng	Buôn Trang	5/12	x										
	5. Xã Ea Drông	16	16	0				4		2		2				9	1	
538	Y Dleh Niê		1946		Ê Đê	Buôn Klat A	6/12					x						
539	Y Khiă Kriêng		1953		Ê Đê	Buôn Klat B	9/12			BT CB								
540	Y Blam Niê		1944		Ê Đê	Buôn Klat C	5/12									x		
541	Y Kua Mlô		1963		Ê Đê	Buôn Alê Gô	12/12									x		
542	Y Rê Mlô		1966		Ê Đê	Buôn Hnê	9/12									x		
543	Y Ki Mlô		1946		Ê Đê	Buôn Tráp	5/12	x										
544	Y Bhi Niê		1942		Ê Đê	Buôn Pheo	6/12	x										
545	Y Găn Niê		1955		Ê Đê	Buôn Tung Krăk	6/12									x		
546	Y Buê Niê Kdăm		1969		Ê Đê	Buôn Dhu	12/12			BT CB		x					x	
547	Y Rai Mlô		1950		Ê Đê	Buôn Sing A	3/12					11				x		
548	Y Kur Niê		1941		Ê Đê	Buôn Kmiên	4/12									x		
549	Y Ger KSor		1960		Ê Đê	Buôn Ea Kjoh A	8/12	x										
550	Y Dhu Mlô		1950		Ê Đê	Buôn Ea Kjoh B	2/12									x		
551	Hoàng Văn Trường		1952		Nùng	Thôn Ea Kung	7/12									x		
552	Ma Viết Phâng		1941		Tày	Thôn 7	7/10									x		
553	Nông Văn Lô		1958		Nùng	Thôn 8	5/10	x										
	6. Xã Ea Siên	8	8	0						3						5	7	
554	Hứa Thanh Hiếu		1968		Nùng	Thôn 1A	7/10									x	x	
555	Hoàng Văn Điều		1970		Nùng	Thôn 1B	9/10			BT CB							x	
556	Y Dhit Kbuôr		1963		Ê Đê	Thôn 2A	3/10									x		
557	Linh Văn Van		1959		Nùng	Thôn 2B	3/10									x	x	
558	Mã Văn Mác		1971		Nùng	Thôn 3	7/10			BT CB							x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
559	Luân Văn Thảo		1972		Nùng	Thôn 6	9/10			BT CB							x	
560	Hoàng Đức Thuận		1963		Nùng	Thôn 7	7/10									x	x	
561	Mã Hồng Kiên		1957		Nùng	Thôn 8	9/10									x	x	
	7. Xã Bình Thuận	6	6	0						2						4	3	
562	Hoàng Văn Hưng		1963		Tày	Buôn Quấn	7/10			PBT CB							x	
563	Y Li Krông		1979		Ê Đê	Buôn Dút	6/12			Trưởng thôn								
564	Hoàng Văn Đạt		1950		Nùng	Buôn Pon 1	6/10									x	x	
565	Lương Văn Sơn		1954		Tày	Buôn Pon 2	7/12			CHT NCT						x		
566	Đinh Đức Toan		1973		Tày	Thôn Chà Là	6/12									x	x	
567	Hoàng Nam Bộ		1958		Tày	Thôn Bình Hòa 3	7/10									x		
	8. Xã Cư Bao	6	6	0				1		5							5	
568	Y Rêc Ktla		1965		Ê Đê	Buôn Gram A1	6/12			Trưởng thôn							x	
569	Y Kich Niê		1982		Ê Đê	Buôn Gram A2	12/12			Trưởng thôn							x	
570	Y Khuê Ayun		1964		Ê Đê	Buôn Kwăng A	12/12			Trưởng thôn							x	
571	Y Hiên Ayun		1972		Ê Đê	Buôn Kwăng B	9/12			BT CB							x	
572	Y Hìn Niê		1965		Ê Đê	Buôn Krum A	9/12			BT CB							x	
573	Y Son Arul		1939		Ê Đê	Buôn Krum B	6/12	x										
X	HUYỆN KRÔNG NĂNG	78	75	3				4	0	8	13	0	0	0	1	43	24	
	1. Xã Ea Hồ	9	9	0				2			1					5	1	
574	Y Tlanh Mlô		1962		Ê Đê	Buôn Wik	5/12									x		
575	Y Chông Mlô		1964		Ê Đê	Buôn Alê	9/12									x		
576	Y Găm Mlô		1957		Ê Đê	Buôn Mngoan	5/12	x										
577	Y Đuang Niê		1949		Ê Đê	Buôn Trang	4/12	x										
578	Y Sot Niê		1951		Ê Đê	Buôn Hô	9/12				x							
579	Y Bhul Mlô		1958		Ê Đê	Buôn Mrum	12/12										x	
580	Y Son Niê		1962		Ê Đê	Buôn Đê	7/12									x		

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
581	Y Hê Niê		1950		Ê Đê	Buôn Năng	5/12									x		
582	Y Cơn Mlô		1960		Ê Đê	Buôn Giêr	7/12									x		
	2. Xã Ea Tóh	2	2	0						2								
583	Y Kruh Mlô		1969		Ê Đê	Buôn Kai	10/12			Buôn trưởng								
584	Đàm Quang Đông		1957		Tày	Tân Bằng	7/10			Chi hội trưởng ND								
	3.Xã Ea Púk	3	3	0												3		
585	Nông Văn Sầm		1955		Nùng	Thôn Giang Đại	4/10									x		
586	Phan Văn Đình		1950		Tày	Thôn Giang Tiến	5/10									x		
587	Hoàng Văn Cẩn		1963		Nùng	Thôn Giang Minh	7/10									x		
	4. Xã Ea Đăh	6	6	0						1	2					1	4	
588	Hà Văn Yển		1952		Thái	Thôn Giang Châu	7/10									x		
589	Hà Văn Thanh		1954		Mường	Thôn Giang Thành	7/ 10										x	
590	Nguyễn Văn Xuất		1966		Tày	Thôn Xuân Lạng 2	12/12				x						x	
591	Chào A Pính		1975		Mông	Thôn Giang Đông	9/ 12										x	
592	Hà Văn Phoi		1963		Mường	Thôn Giang Thanh	10/10				x						x	
593	Ma Văn Nga		1957		Tày	Thôn Xuân lạng 1	7/10			Trưởng ban CTMT thôn								
	5. Xã Ea Tân	10	9	1						1	2					4	5	
594	Lương Văn Tạch		1958		Tày	Thôn Quang Trung	7/10									x		
595	Ma Văn Xuyên		1952		Tày	Thôn Ea Blông	7/10									x		
596	Hà Thanh Quyết		1958		Thái	Đoàn Kết	7/10										x	
597	Nông Văn Ký		1958		Nùng	Thôn Ea Chiêu	10/10				x						x	
598	Đoàn Đình Lợi		1960		Tày	Thôn Ea Chăm	10/10										x	
599	Hà Đức Thọ		1943		Tày	Thôn Yển Khánh	10/10				x						x	
600	Hoàng Cẩn		1971		Tày	Thôn Ea Heo	7/10											
601	Ma Văn Luyến		1969		Tày	Buôn Đét	7/10									x		
602	Trần Thị Hải Lý			1960	Kinh	Thôn Liên Kết	7/10										x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
603	Hoàng Hải Sơn		1948		Tày	Thôn Ea Chiêu 1	7/10			Chi hội NCT						x		
	6. Xã Ea Tam	16	15	1				1			4					9	5	
604	Phùng Văn Bảnh		1961		Nùng	Thôn Tam Thịnh	6/10										x	
605	Hà Thị Bạch			1947	Tày	Thôn Tam Trung	8/10				x							
606	La Văn Rư		1956		Tày	Thôn Tam Lập	10/ 10				x						x	
607	Triệu Văn Thè		1946		Nùng	Thôn Tam Hiệp	4/10									x		
608	Hoàng Văn Dừng		1949		Nùng	Thôn Tam Liên	7/10									x		
609	Hà Văn Tàng		1962		Tày	Thôn Tam Lực	7/10									x		
610	Bế Văn Thi		1957		Nùng	Thôn Tam Hòa	7/10									x		
611	Ma Văn Thảo		1967		Tày	Thôn Tam Thành	12/12									x		
612	Lã Văn Huân		1958		Nùng	Thôn Tam Đa	9/10									x		
613	Lý Quốc Việt		1965		Tày	Thôn Tam Đồng	10/12									x		
614	Hoàng Văn Pèng		1953		Nùng	Thôn Tam Điền	7/10				x						x	
615	Ma Văn Mư		1964		Tày	Thôn Tam An	5/10									x		
616	Hứa Văn Viết		1957		Tày	Thôn Tam Phong	7/10				x						x	
617	Hoàng Văn Thước		1958		Tày	Thôn Tam Thủy	10/10										x	
618	Y Ngher Niê Kdăm		1958		Ê Đê	Buôn Trấp	5/10	x										
619	Hà Văn Khuyển		1954		Tày	Thôn Tam Phương	10/10									x		
	7. Xã Phú Xuân	5	5	0							1					3	2	
620	Lô Đình Đông		1955		Thái	Thôn 12	10/10				x						x	
621	Vi Xuân Tấn		1965		Thái	Thôn Xuân Thái 2	7/10									x		
622	Phạm Bá Hoà		1971		Thái	Thôn 8	12/12										x	
623	Nông Văn Liềm		1960		Tày	Thôn 9	7/10									x		
624	Lương Văn Đậu		1958		Thái	Thôn 7	7/10									x		
	8. Xã Cư Klông	8	7	1						2					1	6	2	
625	Nguyễn Thị Luyến			1948	Kinh	Thôn Ea Ngah	5/10									x		
626	Vi Xuân Pánh		1958		Thái	Thôn Tam Hà	7/10			BThư Chi bộ							x	
627	Vi Văn Tráng		1957		Nùng	Thôn Tam Hợp	7/12			BThư Chi bộ							x	
628	Trần Văn Duẩn		1960		Kinh	Thôn Ea Bìr	5/12									x		

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
629	Nông Đình Cương		1962		Tày	Thôn Tam Thuận	10/10								x	x		
630	Bế Văn Thượng		1958		Tày	Thôn Cư Klông	5/10									x		
631	Nông Văn Định		1977		Tày	Thôn Tam Bình	9/12									x		
632	Hoàng Văn Cầu		1957		Nùng	Thôn Tam Khánh	7/10									x		
	9. Xã Phú Lộc	2	2	0												2		
633	Hà Văn Thập		1964		Thái	Thôn Lộc Thái	7/10									x		
634	Hoàng Văn Nân				Nùng	Thôn Lộc Bằng	9/12									x		
	10. Xã Dliê Ya	14	14	0						1	3					9	4	
635	Y Bâm Ksor		1949		Ê Đê	Buôn Dliê Ya B	6/10				x						x	
636	Lương Hồng Duyên		1944		Thái	Thôn Ea Đốc	7/10			BThư Chi bộ	x						x	
637	Phạm Bá Hợp		1959		Thái	Thôn Ea Krái	7/10									x		
638	Nguyễn Văn Ngọ		1948		Tày	Thôn Ea Lê	5/12				x					x	x	
639	Y Blí Niê		1955		Ê Đê	Buôn Dliê Ya A	7/10									x		
640	Hoàng Văn Sang		1952		Nùng	Thôn Tân Hiệp	5/10									x		
641	Nông Văn Lý		1950		Tày	Thôn Ea Khanh	7/10									x		
642	Y Thanh Niê		1965		Ê Đê	Buôn Juk	8/12									x		
643	Y Nang Mlô		1960		Ê Đê	Buôn Yun	7/10											
644	Y Bua Niê		1960		Ê Đê	Buôn Ea Dua	2/12									x		
645	Y Tiêu Niê		1962		Ê Đê	Buôn Ksor	12/12									x		
646	Y Băk Mlô		1952		Ê Đê	Buôn Kmang	8/12									x		
647	Y Nghê Mlô		1970		Ê Đê	Buôn Tlêh	12/12											
648	Y Nem Adrong		1967		Ê Đê	Buôn Yóh	9/12										x	
	11. Thị trấn Krông Năng	3	3	0				1		1						1	1	
649	Y Vi Na Niê		1979		Ê Đê	Buôn Wiao A	12/12			Trưởng buôn							x	
650	Y Nuang Mlô		1946		Ê Đê	Buôn Ur	5/10									x		
651	Y Ghuih Mlô		1956		Ê Đê	Buôn Wiao B	7/10	x										
	XI HUYỆN KRÔNG BÚK	39	39	0				8	6	14	5	1	1	0	4	3	14	
	1. Xã Chư Krô	1	1	0				1										
652	Y Bre Hwing		1959		Ê Đê	Buôn Ea Nho	6/12	x										

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
	2. Xã Cư Né	13	13	0				3	3	5			1		2	2	4	
653	Y Yơng Mlô		1965		Ê Đê	Buôn Dhía 1	5/12								x	Tổ hòa giải		
654	Y Huy Kpă		1957		Ê Đê	Buôn Dhía 2	5/12		x									
655	Y Tio Niê		1942		Ê Đê	Buôn K Tong Dru	5/12						x		x			
656	Y Thanh Mlô Duôn		1960		Ê Đê	Buôn KDrô 2	10/12			Trưởng Ban CTMT buôn								
657	Y Klô Niê		1955		Ê Đê	Buôn Kdrô 1	10/12	x								x		
658	Y Mú Mlô		1972		Ê Đê	Buôn Drá 2	9/12			Trưởng buôn							x	
659	Y Dur Ayun		1947		Ê Đê	Buôn Mùi 1	6/12	x	x									
660	Y Luyện Niê		1980		Ê Đê	Buôn Mùi 2	6/12											
661	Y Thi Ayun		1977		Ê Đê	Buôn Ea Zin	8/12			Trưởng buôn							x	
662	Y Krư Ayun		1962		Ê Đê	Buôn Đrao	9/12										x	
663	Y Biăng Niê		1958		Ê Đê	Buôn Kô	5/12	x										
664	Y Sinh Niê		1958		Ê Đê	Buôn Drá 1	5/10		x	Trưởng Ban CTMT								
665	Y Loan Mlô		1980		Ê Đê	Buôn Kmu	12/12			BCT MTTQ							x	
	3. Xã Pong Drang	4	4	0				1	2	2					1	1	1	
666	Y Bah Mlô		1953		Ê Đê	Thôn Ea Nur	12/12											
667	Y Hluôn Mlô		1951		Ê Đê	Thôn Ea Tút	10/12		x						x	Xóm trưởng		
668	Y Hai Ayun		1962		Ê Đê	Thôn Cư Blang	11/12	x		BCT MTTQ								
669	Y Hün Niê		1965		Ê Đê	Thôn Tâng Mai	8/12		x	BT Chi bộ							x	
	4. Xã Cư Pong	14	14	0				2	1	5	5	1			1		6	
670	Niê Du		1959		Ê Đê	Buôn Khal	9/12				x						x	
671	Y Nốt Kcăm		1954		Ê Đê	Buôn Adrong Điet	7/12				x							

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
672	Y Klăp Kđoh		1952		Ê Đê	Buôn Adrong Prong						x						
673	Y Mung Niê		1958		Ê Đê	Buôn Ea Bơ		x		Ủy viên MT	x				x		x	
674	Y Tum Ayun		1956		Ê Đê	Buôn Ea Tuk	6/12				x						x	
675	Y Ghiên Kbuôr		1975		Ê Đê	Buôn Ea Dho	8/12											
676	Y Kua Niê		1958		Ê Đê	Buôn Tlan	5/12											
677	Y Wa Niê		1969		Ê Đê	Buôn Xóm A	6/12				x						x	
678	Y Guôl Niê		1960		Ê Đê	Buôn Ea Klock	5/12			Trưởng ban MT								
679	Y Yút Niê		1960		Ê Đê	Buôn Ea Liăng	6/12										x	
680	Cầm Bá Khanh		1957		Thái	Buôn Cư Yuốt	7/10	x	x	Trưởng ban NCT, cựu chiến binh, MT								
681	Y Gốt Ayun		1954		Ê Đê	Buôn Kbuôr	5/12			Trưởng ban MT								
682	Y Klêch Niê		1964		Ê Đê	Buôn Cư Hriết												
683	Y Thiên Kbuôr		1969		Ê Đê	Buôn Kđoh				BT Chi bộ							x	
	5. Xã Ea Sin	6	6	0				1		1							2	
684	Y Sil Niê		1957		Ê Đê	Buôn Ea Kring	6/12											
685	Y Duyên Mlô		1974		Ê Đê	Buôn Ea Káp	12/12			Buôn trưởng							x	
686	Y Dinh Niê		1981		Ê Đê	Buôn Ea Sin	2/12			Trưởng ban MT								
687	Y Ngông Niê		1974		Ê Đê	Buôn Ea Pông	7/12	x									x	
688	Y Guât Kriêng		1959		Ê Đê	Buôn Cư Khanh	5/12											

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
689	Y Blor Niê		1964		Ê Đê	Buôn Cư Mtao												
	6. Xã Tân Lập	1	1	0						1							1	
690	Y Kell B'Krông		1957		Ê Đê	Thôn 1	5/10			Trưởng thôn, BT CB							x	
XII	HUYỆN EA H'LEO	90	88	2				8	0	30	4	2	0	1	0	45	34	
	1. Xã Ea Ral	6	6	0				4								2	1	
691	Y Chan Ksor		1974		Ê Đê	Buôn ARiêng	3/12									x		
692	Y Gu Kpă		1957		Ja Rai	Buôn Tùng Thắng	8/12	x										
693	Y Wum Niê		1974		Ja Rai	Buôn Tùng Xê	8/12	x										
694	Y Hìn Ksor		1971		Ja Rai	Buôn Tùng Tah	5/12	x										
695	Y Lý Niê		1959		Ja Rai	Buôn Tùng Kuh	7/12	x									x	
696	Y Zuot Niê		1964		Ê Đê	Buôn Đoàn Kết	10/12									x		
	2. Xã Ea Hiao	9	9	0						3		1				6	3	
697	Long Văn Thụ		1973		Nùng	Thôn 9b	9/12			x								
698	Trương Văn Minh		1967		Nùng	Thôn 7c	7/12			x							x	
699	Lý Xuân Tường		1964		Nùng	Thôn 7a	6/12									x		
700	Nông Văn Hợp		1969		Nùng	Thôn 10	10/12			x							x	
701	Ksor Blôk		1967		Ja Rai	Buôn Bìr	8/12									x		
702	Nay Djrat		1969		Ja Rai	Buôn Krái	9/12									x		
703	Y Phăn Niê		1960		Ê Đê	Buôn Kra	12/12					x				x		
704	Ksor Y Dên		1988		Ê Đê	Buôn Hiao 2	12/12									x		
705	Y Ngông Kpă		1962		Ê Đê	Buôn Hiao 1	12/12									x	x	
	3. Xã Ea Sol	13	13	0				1			1	1				9	3	
706	Ksor Jeo		1956		Ja Rai	Buôn Bek	5/12					x						
707	Ksor Tut		1964		Ê Đê	Buôn Krái	6/12				x							
708	Ksor Blă		1960		Ê Đê	B. Hwing Drăn	3/12									x		
709	Ksor Djurk		1966		Ja Rai	Buôn Kry	6/12										x	
710	Nay Oát		1940		Ê Đê	Buôn Hoai										x		
711	Nay Nem		1963		Ja Rai	Buôn Ta Ly	5/12									x		

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
712	Ksor Lốc		1955		Ja Rai	Buôn Chăm Hoai	5/12									x	x	
713	Ksor Phúc		1963		Ê Đê	Buôn M'Nut	7/12									x		
714	Ksor Lêu		1963		Ja Rai	Buôn Tang	12/12									x		
715	Nay Mel		1949		Ja Rai	Buôn Chăm		x									x	
716	Ksor Buai		1956		Ja Rai	Buôn Bung Tang	3/12									x		
717	Kpá Môn		1955		Ê Đê	Buôn Chứ										x		
718	Phạm Văn Bảo		1955		Thái	Thôn Thái	10/12									x		
	4. Xã Ea H'leo	4	4	0				1			1					2	1	
719	Rchăm Y Rôk		1956		Ja Rai	Buôn Săm B	12/12				x						x	
720	Nay Y Bim		1968		Ja Rai	Buôn Dang	7/12									x		
721	Ksor Y Bhr		1966		Ja Rai	Buôn Treng	8/12									x		
722	Ralan Y Yêu		1945		Ja Rai	Buôn SamA	6/12	x										
	5. Xã Cư Mốt	5	5	0						2				1		2	2	
723	Lý Văn Sài		1954		Nùng	Thôn 4A	6/10									x		
724	Lãnh Văn Tạc		1969		Tày	Thôn 4B	7/10			x							x	
725	Nông Văn Ninh		1948		Nùng	Thôn 2	10/10							x				
726	Hoàng Văn Ty		1954		Tày	Thôn 9	6/12									x		
727	Lương Văn Bằng		1973		Nùng	Thôn 11	12/12			x							x	
	6. Thị trấn Ea Drăng	3	3	0	3			1								2		
728	Y Bìl Niê		1938		Ê Đê	Buôn BLếch	9/12									x		
729	Y Rek Niê		1957		Ja Rai	Buôn Lê Đá	9/12									x		
730	Y Thái MLô		1976		Ê Đê	Buôn Lê B	12/12	x										
	7. Xã Dliê Yang	8	7	1						7							7	
731	Kpă Y Thanh		1976		Ê Đê	Buôn Sek	9/12			x							x	
732	Ksor Y Ghan		1968		Ê Đê	Buôn Draì	9/12			x							x	
733	Niê Y Krua		1964		Ê Đê	Buôn Tri Gha	7/12										x	
734	Y Phương Niê		1958		Ê Đê	Buôn Tri B	9/12			x							x	
735	Adrong Y Puìh		1966		Ê Đê	Buôn Draì điết	5/12			x							x	
736	Y Thi Mlô		1964		Ê Đê	Buôn Choah	9/12			x								

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
737	Adrong Y Sião		1961		Ê Đê	Buôn Tir	7/12			x							x	
738	Niê H Bìn			1979	Ê Đê	Buôn Sek điết	7/12			x							x	
	8. Xã Cư A Mung	7	7	0						1						6	5	
739	Ma Văn Trang		1963		Nùng	Thôn 3	9/10									x	x	
740	Lương Quyết Chiến		1965		Tày	Thôn 4	10/10									x		
741	Nông Văn Khôi		1971		Nùng	Thôn 9	11/12			x							x	
742	Triệu Văn Cường		1980		Tày	Thôn 10 A	9/12									x	x	
743	Lương Văn thành		1964		Nùng	Thôn 5	9/10									x		
744	Y Kìn Niê		1958		Ja Rai	Buôn Tơ Yoa	7/10									x	x	
745	Hoàng Văn Đoàn		1964		Nùng	Thôn 10B	9/10									x	x	
	9. Xã Ea Nam	5	5	0						3						2	2	
746	Y Kliu Niê		1945		Ê Đê	Buôn Briêng B	5/12									x		
747	Y Nghĩa Niê		1975		Ê Đê	Buôn Briêng C	9/12			x								
748	Y DJố Kpă		1961		Ê Đê	Buôn Druh A	6/12			x							x	
749	Y Hônh Adrong		1946		Ê Đê	Buôn Briêng A	5/12									x		
750	Y Thông Niê		1961		Ê Đê	Buôn Druh	12/12			x							x	
	10. Xã Ea Tір	8	8	0						2						6		
751	Mông Văn Lịch		1957		Nùng	Thôn 1	7/10			x								
752	Lò Văn Minh		1975		Nùng	Thôn 2	4/10									x		
753	Nông Huy Đáp		1957		Tày	Thôn 3	5/10									x		
754	Triệu Sáng Quý		1975		Dao	Thôn 4	7/10									x		
755	Giềng Chổng Lầu		1961		Dao	Thôn Bình Sơn	5/10									x		
756	Dương Trung Tiến		1962		Dao	Thôn Bình Minh	5/10			x								
757	Y Dung Niê		1964		Ê Đê	Buôn Dran	9/12									x		
758	Y Phĩn Ayũn		1958		Ê Đê	Buôn Ea Tiêu	5/10									x		
	11. Xã Ea Wy	15	14	1						10	2					3	8	
759	Lý Hồng Quân		1955		Tày	Thôn 1B	7/10									x		
760	Phương Tiến Thảm		1949		Nùng	Thôn 1C	7/10				x						x	
761	Trần Văn Thỏa		1957		Tày	Thôn 2C	7/10			x								

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
762	Đinh Xuân Nóong		1950		Tày	Thôn 3A	10/10			x								
763	Hà Văn Tuấn		1981		Nùng	Thôn 3B	9/12			x							x	
764	Phan Văn Quảng		1964		Nùng	Thôn 4A	10/10			x							x	
765	Triệu Thị Đóa			1969	Tày	Thôn 4B	9/12			x							x	
766	Nhan Văn Quảng		1955		Nùng	Thôn 5A	7/10									x		
767	Hứa Thanh Tịnh		1968		Nùng	Thôn 5B	10/10			x							x	
768	Hà Văn Bách		1957		Tày	Thôn 6A	10/10			x							x	
769	Hà Văn Hót		1952		Tày	Thôn 6B	6/10			x								
770	Triệu Văn Thâm		1965		Nùng	Thôn 7A	7/10			x							x	
771	Lò Văn Chóng		1974		Nùng	Thôn 7B	9/12									x		
772	Mã Hồng Vận		1957		Tày	Thôn 8A	10/10				x						x	
773	Nông Văn Ôi		1960		Nùng	Thôn 8B	7/10			x								
	12. Xã Ea Khal	7	7	0				1		2						5	2	
774	Đàm Văn Lành		1963		Tày	Thôn 6	7/10									x	x	
775	Y Bon Eban		1950		Ê Đê	Buôn Đung A	1/6	x										
776	Hoàng Văn Tâm		1958		Tày	Thôn 13	10/10			x								
777	Đàm văn Đình		1951		Tày	Thôn 7	9/10									x		
778	Y Bi Êban		1962		Ê Đê	Buôn Đung B	5/12			x						x		
779	Đinh Văn Nghi		1963		Mường	Thôn 3	7/10									x	x	
780	Đinh Công Thành		1952		Mường	Thôn 9	7/10									x		
XIII	HUYỆN KRÔNG ANA	28	24	4				4	0	12	5	0	0	0	0	7	15	
	1. Thị trấn Buôn Tráp	4	3	1						1	1					2	2	
781	Y' Om Knul		1955		Ê Đê	Buôn Êcăm	5/12									x		
782	Y Pôl Byă		1950		Ê Đê	Buôn Tráp	5/12									x		
783	H' Yoang Êban			1981	Ê Đê	Buôn Rung	12/12			x							x	
784	Mô Văn Hoàn		1959		Mường	Tổ Dân phố 4	12/12				x						x	
	2. Xã Ea Na	4	4	0						3	1						3	
785	Y Bom Niê		1958		Ê Đê	Buôn Tơ Lơ	9/12			x							x	
786	Y Jót Knul		1960		Ê Đê	Buôn Cuăh	5/10			x								
787	Y Gai Knul		1956		Ê Đê	Buôn Draï	12/12			x							x	
788	Ksor Ngăi		1938		Chăm	Buôn EaNa	4/10				x						x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
	3. Xã Ea Bông	9	7	2				3		4						2	3
789	Y Rin Hmok		1958		Ê Đê	Buôn Ea Kruế	9/12	x									x
790	Y Win Hmok		1953		Ê Đê	Buôn Sah	5/10			x							
791	Y Jót Hmok		1970		Ê Đê	Buôn Mblot	9/12			x							
792	Y Om Êban		1958		Ê Đê	Buôn Năc	Đi lính	x									
793	H' Wik Knul			1962	Ê Đê	Buôn Hma	7/10									x	x
794	Y Sĩa Niê		1953		Ê Đê	Buôn Kô	6/11									x	x
795	Y Bok Hđok		1962		Ê Đê	Buôn Riăng	7/10			x							
796	H' Yer Knul			1981	Ê Đê	Buôn Dhăm	12/12			x							x
797	Y Djong Knul		1959		Ê Đê	Buôn Knul	9/12	x									
	4. Xã Dray Sáp	4	3	1							1					3	1
798	Y Bliá Mlô		1959		Mnông	Buôn Tuôr A	4/10									x	
799	Y Pion Mlô		1948		Ja Rai	Buôn Tuôr B	5/10									x	
800	H Phong Niê			1958	Ê Đê	Buôn Kuôp	12/12				x						x
801	Y Yih Hđok		1951		Ê Đê	Buôn KaLa	5/12									x	
	5. Xã Bàng Adrênh	2	2	0						1	1						2
802	Y Nuôt Niê		1950		Ê Đê	Buôn K63	12/12				x						x
803	Y Ben Byă		1971		Ê Đê	Buôn Cuê	9/12			x							x
	6. Xã Đur Kmal	5	5	0				1		3	1						4
804	Y Dhun Hmok		1955		Ê Đê	Buôn Đur I	6/12				x						
805	Y Phin Ênuôl		1959		Ê Đê	Buôn Krang	9/12			x							x
806	Y Khok Hmok		1956		Ê Đê	Buôn Kman	6/12			x							x
807	Tào Văn Cáp		1965		Tày	Buôn Krông	5/10			x							x
808	Y Đi Tor		1955		Ê Đê	Buôn Krông	3/10	x									
XIV	HUYỆN BUÔN ĐÔN	59	55	4				4	1	18	8	2	2	1	0	26	29
	1. Xã Krông Na	8	7	1							3					5	4
809	Y Môk Hra		1958		Ja Rai	Buôn Đrang Phôk	5/12									x	x
810	Y Khái Niê		1958		Mnông	Buôn Ea Mar	6/12									x	x
811	Y Dem Byă		1980		Mnông	Buôn Buôn Đôn	9/12									x	
812	Y Lư Êban		1970		Mnông	Buôn Ea Rông	9/12									x	
813	Y Kênh Kdoh		1959		Ê Đê	Buôn Ea Rông B	12/12				x						x
814	Y Ka Byă		1954		Ê Đê	Buôn Trí	9/12				x						x

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
815	Y Von Niê		1970		Ê Đê	Buôn Jăng Lành	7/12									x	
816	Sao H' Phon			1948	Mnông	Thôn Thống Nhất	10/12				x						
	2. Xã Ea Huar	3	3	0				1					1			2	
817	Y War Hra		1964		Mnông	Buôn Ndréch										x	
818	Y PaNa Niê		1956		Mnông	Buôn Nà Xưọc	6/12									x	
819	Y Cri Knul		1960		Mnông	Buôn Jang Pông	4/10	x					x				
	3. Xã Ea Wer	5	5	0				1	1	3	1		1	1			1
820	Phạm Văn Hải		1955		Mường	Thôn Ea Ly	7/10			CHT NCT							
821	Lò Xuân Thương		1950		Mường	Thôn 9	7/10			CHT CCB	x						
822	Y Rik Hra		1963		Mnông	Buôn Tul A	5/10		x				x				
823	Y Koan Aroh		1979		Mnông	Buôn Ea Prí	11/12			PCT Hội ND xã				x			x
824	Y Siêk Êban		1956		Ê đê	Buôn Tul B	6/10	x									
	4. Xã Tân Hòa	12	12							3						9	7
825	Nông Quang Phình		1962		Nùng	Thôn 1	7/10			x							x
826	Nguyễn Văn Đại		1952		Tày	Thôn 2	7/10									x	
827	Sâm Đức Hùng		1956		Tày	Thôn 3	7/10									x	x
828	Nông Quốc Báo		1960		Tày	Thôn 4	7/10									x	x
829	Nông Cát Lượng		1975		Tày	Thôn 5	9/12									x	
830	Tô Đình Thuần		1957		Tày	Thôn 7	7/10									x	x
831	Vì Minh Bộ		1967		Nùng	Thôn 8	10/12			x							x
832	Bùi Văn Bán		1960		Mường	Thôn 9	10/12			x							
833	Lương Minh Giồng		1965		Nùng	Thôn 11	8/10									x	
834	Lương Văn Một		1946		Tày	Thôn 12										x	x
835	Nguyễn Hồng Phong		1958		Nùng	Thôn 13	10/10									x	
836	Trần Văn Cầu		1946		Sán Chay	Thôn 16	7/10									x	x
	5. Xã Ea Nuôl	8	8	0						1	1	2				3	3
837	Y Toan Niê		1954		Ê Đê	Buôn Niêng I	10/12					x					
838	Y Jut Êban		1962		Ê Đê	Buôn Niêng II	9/12					x					
839	Y Prêñ Knul		1946		Ê Đê	Buôn Niêng III	7/10									x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
840	Y Ni Kbuôr		1977		Ê Đê	Buôn Ko Đung A	7/12									x	
841	Y Sim Byă		1965		Ê Đê	Buôn Ko Đung B	9/12										x
842	Y To Byă		1959		Ê Đê	Buôn Ea Mđhar 1A	7/10				x						x
843	Y Blap Ktal		1964		Ê Đê	Buôn Ea Mđhar 1B	5/12									x	
844	Bùi Phương Đăng		1955		Thái	Thôn Hoà Thanh	7/10			x							x
	6. Xã Cuôr Knia	8	8	0						7	1						7
845	Lưu Thanh Giáp		1962		Tày	Thôn 1	12/12			BT chỉ bộ							x
846	Hứa Văn Nhập		1972		Nùng	Thôn 7	11/12			x							x
847	Nông Văn Tiến		1965		Nùng	Thôn 8	10/12			BT Chỉ bộ							x
848	Luân Xuân Lương		1971		Nùng	Thôn Ea Kning	12/12			BT Chỉ bộ							x
849	Hoàng Đình Thâm		1950		Nùng	Thôn Sinh Mây	7/10				x						x
850	Luân Xuân Thắng		1965		Nùng	Thôn 11	7/12			CHT CCB							
851	Nông Văn Tuấn		1963		Tày	Thôn 12	12/12			x							x
852	Ngân Hồng Quang		1958		Tày	Thôn 13	7/10			BT Chỉ bộ							x
	7. Xã Ea Bar	15	12	3				2		4	2					7	7
853	Y Yăk Kbuôr		1958		Ê Đê	Buôn Knia 1	7/12									x	
854	H Wai Hmok			1960	Ê Đê	Buôn Knia 2	9/12			x							x
855	Y Puk Hmok		1950		Ê Đê	Buôn Knia 3	6/12	x									
856	Y Hơ Êban		1947		Ê Đê	Buôn Knia 4	3/12	x									
857	Nông Văn Thắng		1954		Tày	Thôn 9	5/10									x	
858	Phan Văn Đài		1964		Nùng	Thôn 10	10/10									x	x
859	Nông Văn Sáng		1963		Nùng	Thôn 11	10/10									x	x
860	Hoàng Đức Việt		1952		Nùng	Thôn 15	6/10									x	
861	Triệu Duy Tiến		1960		Tày	Thôn 16	9/12									x	
862	Bế Minh Chiến		1969		Tày	Thôn 16A	5/12									x	
863	Hoàng Thị Ngôn			1953	Tày	Thôn 17A	10/10 ĐH Y				x						x

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
864	Nguyễn Thị Lê			1962	Tày	Thôn 17B	10/10 CĐ SP			x	x						x	
865	Đặng Minh Tóong		1959		Tày	Thôn 18												
866	Hoàng Ngọc Chung		1962		Nùng	Thôn 18A	9/12			x							x	
867	Hoàng Văn Sáng		1957		Nùng	Thôn 18B	10/10 TC Thủy nông			x							x	
XV	HUYỆN EA SÚP	54	45	9				5	1	17	0	0	0	0	3	28	19	
	1. Xã Ia Lốp	8	8	0				3								5	2	
868	Phạm Văn Tảo		1970		Mường	Thôn Dự	12/12									x	x	
869	Trương Công Chức		1970		Thổ	Thôn Ấn	9/12									x		
870	Lương Văn Lương		1970		Thái	Thôn Đùng Nhạp	9/12									x	x	
871	Lạng văn Xuân		1965		Thái	Thôn Chiềng	7/12									x		
872	Hà Văn Cường		1961		Thái	Thôn Lầu Nàng	7/10									x		
873	Hà Văn Ót		1948		Thái	Thôn Đai Thôn	7/10	x										
874	Lương Cao Ót		1954		Thái	Thôn Đóng	7/10	x										
875	Chu Quốc Tài		1954		Nùng	Thôn TNLN	9/12	x										
	2. Xã Ia Jloi	3	3	0					1						1	1	1	
876	Lê Văn Hữu		1955		Tày	Buôn BaNa	9/10									x		
877	Lữ Trường Phong		1957		Thái	Thôn 5	9/10		x								x	
878	Hà Văn Nguyên		1972		Thái	Thôn 6	10/10								x			
	3. Xã Ea Lê	10	8	2						3						7	3	
879	Đoàn Trọng Tuyển		1961		Tày	Thôn 10	7/10									x		
880	Phùng Văn Phong		1971		Nùng	Thôn 11	6/10			x								
881	Lương Văn Mỹ		1969		Tày	Thôn 12	7/10									x	x	
882	Nguyễn Văn Tụ		1970		Tày	Thôn 13	5/10									x	x	
883	Hoàng Thị Hường			1973	Tày	Thôn 14	7/10									x		
884	Lăng Văn Cánh		1975		Nùng	Thôn 15	6/10									x		
885	Nông Thị Thảo			1970	Tày	Thôn 17	10/12			x							x	
886	Linh Xuân Trường		1961		Nùng	Thôn 18	7/10									x		
887	Hà Văn Pháng		1964		Nùng	Thôn 19	7/12									x		
888	Bàn Văn Sinh		1985		Dao	Tiểu khu 249	6/12			x								

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín								Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác	
	4. Xã Ya Tờ Mốt	3	3	0						1						2	
889	Lò Quang Khắc		1964		Thái	Thôn 10	7/10									x	
890	Hà Văn Tân		1968		Thái	Thôn 11	12/12			x							
891	Lang Văn Ợt		1950		Thái	Thôn 12	7/10									x	
	5. Xã Ia Rvê	4	4	0						3						1	3
892	Ma Bá Chuyển		1972		Tày	Thôn 5	7/12			x							x
893	Phan Mạnh Hùng		1966		Nùng	Thôn 10	9/10			x							x
894	Nông Văn Kiều		1962		Tày	Thôn 13	9/10									x	
895	Hà Văn Vượng		1961		Thái	Thôn 12	5/10			x							x
	6. Xã Ea Rốk	7	7	0				1		1					2	3	2
896	Y Le Rcăm		1949		Ja Rai	Thôn 8		x									
897	Lương Văn Tiến		1965		Thái	Thôn 3	7/10			x							x
898	Dương Công Báo		1966		Nùng	Thôn 16	6/12									x	x
899	Lương Văn Hạnh		1970		Thái	Thôn 19	7/10								x		
900	Nông Việt Hòa		1958		Tày	Thôn 20	7/10									x	
901	Hứa Văn Thành		1966		Nùng	Thôn 21	5/10									x	
902	Hoàng Công Thắng		1966		Tày	Thôn 22	7/10								x		
	7. Xã Cư Kbang	11	8	3						9						2	8
903	Sầm Văn Đạo		1986		Nùng	Thôn 1	8/12			x							x
904	Đàm Thị Dện			1963	Tày	Thôn 3	7/10			x							x
905	Ma Thị Thóa			1968	Tày	Thôn 4a	6/12			x							x
906	Triệu Văn Sầm		1970		Nùng	Thôn 4b	7/12			x							x
907	Lý Thị Mây			1974	Tày	Thôn 5	9/12			x							x
908	Hoàng Văn Khó		1970		Nùng	Thôn 7	11/12			x							x
909	Hoàng Văn Hạnh		1988		Nùng	Thôn 11	12/12			x							x
910	Nông Thanh Bình		1973		Nùng	Thôn 12	5/12									x	
911	Hoàng Văn Sinh		1990		Nùng	Thôn 14	12/12			x							x
912	Lý Văn Liền		1962		Nùng	Thôn 15	5/10									x	
913	Sùng Chấn Tấn		1966		Mông	Thôn 16	5/10			x							
	8. Xã Cư Mlan	2	1	1												2	
914	Long Văn Thắng		1977		Nùng	Thôn 07	12/12									x	
915	Bàn Diệu An Kỳ			1964	Dao	Thôn Bình lợi	5/12									x	

Số TT	Huyện, Thị xã, TP/ Xã, phường, thị trấn/ Họ và tên NCUT	Tổng số	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa, chuyên môn	Thành phần người uy tín									Đảng viên	Ghi chú
			Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu trí	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sỹ, trí thức	Doanh nhân, người SX giỏi	Chức vụ, thành phần khác		
	9. Thị Trấn Ea Súp	6	3	3				1								5		
916	H Sun Siu			1954	Ja Rai	Buôn A1										x		
917	H Ban Mjao			1951	Ja Rai	Buôn A2										x		
918	H Hút Siu			1939	Ja Rai	Buôn B1										x		
919	Y Wem Siu		1949		Ja Rai	Buôn B2		x										
920	Y Bút Răm		1948		Ja Rai	Buôn C										x		
921	Lý Văn Cường		1962		Nùng	Thôn 7	7/10									x		